Người ký: Cục Thuế tỉnh Hà Nam
Email: thuehanam.hna@gdt.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính
Thời gian ký: 27.02.2020 10:03:15 +07:00

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH HÀ NAM

Số: 622/CT-TTHT
V/v cung cấp thông tin quyết toán thuế năm 2019.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 26 tháng 02 năm 2020

Kính gửi: - Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.
- Các cơ quan chi trả thu nhập trên địa bàn tỉnh Hà Nam.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Hà Nam.
- Đại lý thuế - Công ty CP xúc tiến thương mại & đầu tư VHT.

Cục Thuế tỉnh Hà Nam, xin gửi lời chào trân trọng tới Quý đơn vị. Để giúp Quý đơn vị thực hiện tốt các quy định về quản lý thuế đối với Hồ sơ khai quyết toán thuế năm 2019, Cục Thuế tỉnh Hà Nam *cung cấp một số thông tin* như sau:

Một: Thời hạn nộp Hồ sơ quyết toán thuế năm 2019, cụ thể: *"c) Chậm nhất là ngày thứ chín mươi, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính đối với hồ sơ quyết toán thuế năm".*

Hai: Theo quy định trên, Quý đơn vị kiểm tra lại theo một số hướng dẫn:

1. Đối với thuế TNDN - chi tiết theo Phụ lục 01.
2. Đối với thuế TNCN - chi tiết theo Phụ lục 02.
3. Ngành Thuế đã cung cấp Ứng dụng hỗ trợ HTKK công nghệ mới (*phiên bản mới nhất là 4.3.1*). Các đơn vị thực hiện kê khai trên hệ thống HTKK công nghệ mới hoặc kê khai trực tiếp trên Hệ thống dịch vụ thuế điện tử, địa chỉ: http://thuedientu.gdt.gov.vn

- Đối với đơn vị sử dụng chứng thư số: Thực hiện gửi tờ khai quyết toán thuế tại Hệ thống dịch vụ thuế điện tử, địa chỉ: http://thuedientu.gdt.gov.vn và không phải gửi hồ sơ giấy cho cơ quan thuế.
- Đối với các tổ chức, cá nhân chưa sử dụng chứng thư số thực hiện gửi tờ khai quyết toán thuế trên Hệ thống dịch vụ thuế điện tử, địa chỉ: http://thuedientu.gdt.gov.vn đồng thời nộp hồ sơ giấy đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.
- Đối với tờ khai cấp mã số thuế nhập (*mẫu số 05-ĐK-TH-TCT)*, qua cơ quan chi trả thu nhập, các tổ chức chi trả thu nhập thực hiện gửi tại chức năng *"Đăng ký thuế"* trên Hệ thống dịch vụ thuế điện tử, địa chỉ: http://thuedientu.gdt.gov.vn.

Để tránh nộp chậm Hồ sơ quyết toán năm 2019, các đơn vị thực hiện lập và gửi Hồ sơ trước thời điểm cuối cùng để có thể điều chỉnh kịp thời nếu có sai sót.

Cục Thuế tỉnh Hà Nam thông báo để Quý doanh nghiệp, Các Tổ chức chi trả thu nhập biết và thực hiện. Đề nghị Cổng thông tin điện tử tỉnh Hà Nam, các đơn vị đại lý thuế phối hợp.

Quý đơn vị có thể tìm hiểu thêm trên Trang thông tin điện tử Cục Thuế tỉnh

Hà Nam tại địa chỉ Website http://hanam.gdt.gov.vn.

Ngành Thuế tỉnh Hà Nam duy trì bộ phận hỗ trợ tại bộ phận một cửa tại cơ quan thuế tỉnh Hà Nam *(Cục Thuế tỉnh; Chi cục Thuế khu vực Phủ Lý – Kim Bảng; Duy Tiên – Lý Nhân; Thanh Liêm – Bình Lục)*. Đồng thời cam kết sẽ hỗ trợ, giải quyết tốt nhất các vướng mắc phát sinh trong kỳ quyết toán thuế năm 2019.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc xin vui lòng liên hệ cơ quan thuế trực tiếp quản lý hoặc theo điện thoại:

Cục Thuế: Phòng Tuyên truyền và hỗ trợ NNT: 0226.3829232 (*đ/c Ngoan*). Phòng Thanh tra kiểm tra số 1: 0226.3844978 (*đ/c Hệ, đ/c Thưởng, đ/c Tuyên*), Phòng Thanh tra kiểm tra thuế số 2: 0226.3847845(*đ/c Hợp; đ/c Hương; đ/c Thạnh)*.

Chi cục thuế khu vực Phủ Lý – Kim Bảng: 0226.3616288; Chi cục thuế khu vực Duy Tiên – Lý Nhân: 0226.3832537; Chi cục thuế khu vực Thanh Liêm – Bình Lục: 0226.3773645.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Cục;
- Các Phòng, Chi cục Thuế;
- Lưu: VT, Web, TTHT.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Người ký: Đỗ Hồng Nam
Email: dhnam.hna@gdt.gov.vn
Cơ quan: Tổng cục Thuế, Cục Thuế tỉnh Hà Nam, Bộ Tài chính
Chức vụ: Phó cục Trưởng
Thời gian ký: 27.02.2020 09:35:53 +07:00

Đỗ Hồng Nam

PHỤ LỤC 01 - THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Công văn số 622/CT-TTHT ngày 26/02/2020)

Để thực hiện tốt quy định trên, lập và gửi tới cơ quan thuế trong môi trường điện tử, Quý Doanh nghiệp có thể tham khảo cách nộp báo cáo kiểm toán qua mạng như sau:

Bước 1: Truy cập Website nhận tờ khai tại http://kekhaithue.gdt.gov.vn. Khi NNT truy cập vào màn hình hiển thị như sau:

Bước 2: Người nộp thuế Ấn vào *"Đăng nhập"* màn hình hiển thị như sau:

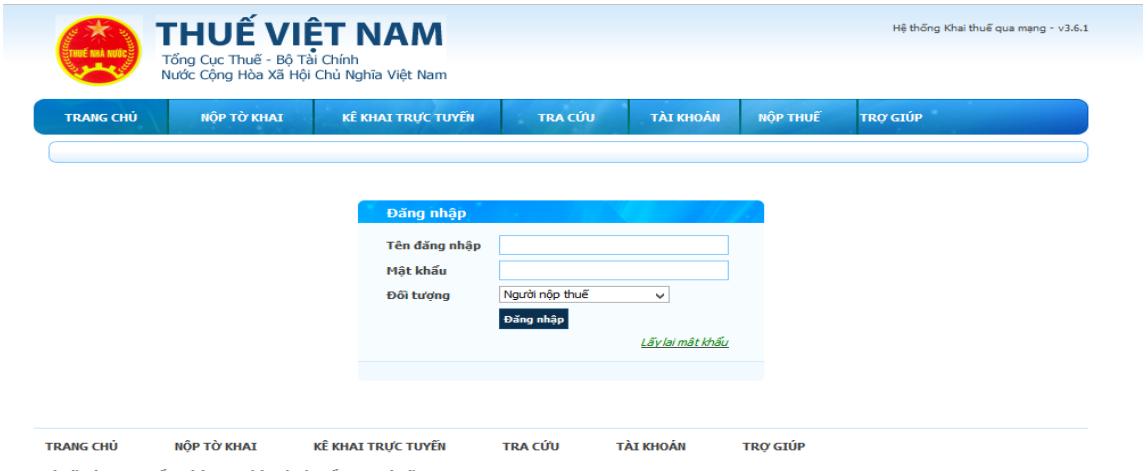

Bước 3: NNT vào Tra cứu ==> Và mục tra cứu tờ khai theo hình dưới đây

Tra cứu thông báo cáo tài chính đã nộp.

Bước 4: Sau khi tra cứu Báo cáo tài chính ----> Màn hình hiển thị. ***Lưu ý,*** cần lựa chọn đúng báo cáo theo TT 200 hoặc TT133 như màn hình dưới đây:

Chọn báo cáo tài chính khi nộp báo cáo Kiểm toán qua mạng

Bước 5: Thực hiện nộp báo cáo kiểm toán theo hình hướng dẫn bên dưới, chọn mục thêm phụ lục theo hình bên dưới:

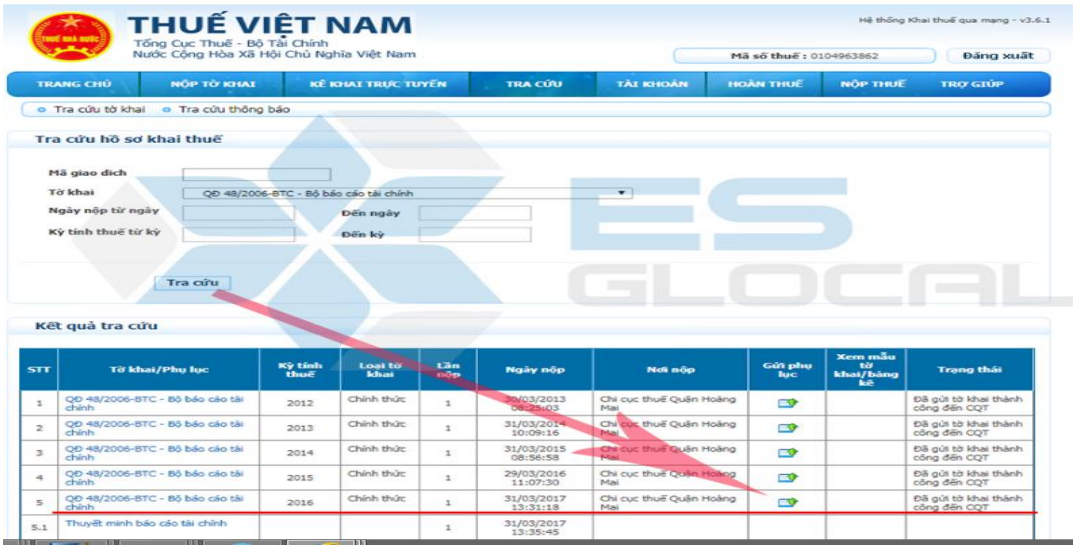

Chọn thêm phụ lục để thực hiện nộp BCKT qua mạng

Tiếp theo các bạn thực hiện như sau:

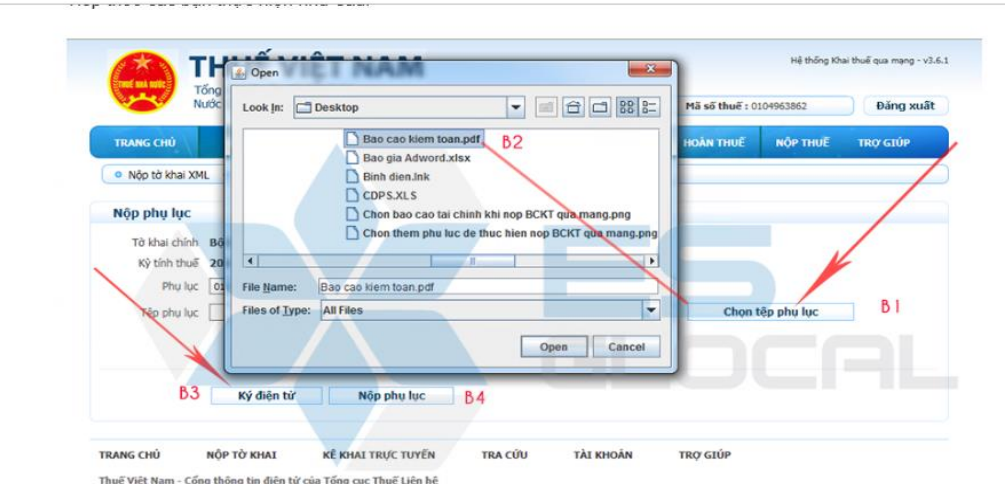

MỘT SỐ THÔNG TIN CỤ THỂ VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nguyên tắc: Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bao gồm khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm và khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến thời điểm có quyết định về chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động.

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

1. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 32/2013/QH13 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014; Luật số 71/2014/QH13 ngày 26/11/2014 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.

2. Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi: Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

3. Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi: Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính.

4. Thông tư số 41/2017/TT-BTC ngày 20/04/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

5. Thông tư số 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ 3 Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

6. Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/03/2018 hướng dẫn Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2017 của chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của bộ tài chính, thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 của Bộ Tài chính.

II. Hồ sơ quyết toán thuế TNDN:

1. Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 03/TNDN thực hiện theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, chấm dứt hoạt động.

3. Một hoặc một số phụ lục kèm theo tờ khai *(tuỳ theo thực tế phát sinh của người nộp thuế)*:

Phụ lục kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo mẫu số 03-1A/TNDN, mẫu số 03-1B/TNDN, mẫu số 03-1C/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

Phụ lục chuyển lỗ theo mẫu số 03-2/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC.

Các Phụ lục về ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Mẫu số 03-3A/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh thành lập mới từ dự án đầu tư, cơ sở kinh doanh di chuyển địa điểm, dự án đầu tư mới ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC (*gọi là TT156*).

Mẫu số 03-3B/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với cơ sở kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất (*đầu tư mở rộng*) ban hành kèm TT 156.

Mẫu số 03-3C/TNDN: Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đối với doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số hoặc doanh nghiệp hoạt

động sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng nhiều lao động nữ ban hành kèm theo TT 156.

Phụ lục số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp ở nước ngoài được trừ trong kỳ tính thuế theo mẫu số 03-4/TNDN ban hành kèm theo TT 156.

Phụ lục thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo mẫu số 03-5/TNDN ban hành kèm theo TT 151/2014/TT-BTC.

Phụ lục báo cáo trích lập, điều chuyển và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ (nếu có) theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28/06/2016 của Liên Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính.

Phụ lục số 02-1/TĐ-TNDN: Phân bổ số thuế TNDN phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương (ban hành theo TT 151/2014/TT-BTC).

Các mẫu số 01, 02, 03, 04 (nếu có): Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết (ban hành kèm theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP). Chi tiết lập các mẫu 01, 02, 03, 04 thực hiện theo hướng dẫn tại các Phụ lục I, II, III Thông tư số 47/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 20/2017/NĐ-CP về giao dịch liên kết.

Phụ lục tính nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có các đơn vị sản xuất hạch toán phụ thuộc ở tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác với địa phương nơi đóng trụ sở chính (nếu có) theo mẫu số 03-8/TNDN ban hành kèm theo TT 156.

Phụ lục Báo cáo trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường (Phụ lục 01) ban hành kèm theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 của Bộ Tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư ở nước ngoài, ngoài các hồ sơ nêu trên, doanh nghiệp phải bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lưu ý: Doanh nghiệp thuộc trường hợp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa dịch vụ khi khai quyết toán thuế TNDN năm thì theo mẫu số 04/TNDN.

Tổ chức thuộc trường hợp nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % trên doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về thuế TNDN không phát sinh thường xuyên thì kê khai theo từng lần phát sinh chứ không kê khai quyết toán theo năm.

III. Lưu ý khi quyết toán thuế TNDN năm 2019

1. Chi phí liên quan đến tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác:

1.1. Trường hợp doanh nghiệp có chi phí liên quan đến phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn không được bồi thường thì được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN nếu có đầy đủ các hồ sơ sau:

- Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hóa bị tổn thất do doanh nghiệp lập.

Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hóa tổn thất phải xác định rõ giá trị tài sản, hàng hóa bị tổn thất, nguyên nhân tổn thất, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về những tổn thất; chủng loại, số lượng, giá trị tài sản, hàng hóa có thể thu hồi được (nếu có); bảng kê xuất nhập tồn hàng hóa bị tổn thất có xác nhận do đại diện hợp pháp của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có).

- Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có).

1.2. Hồ sơ đối với hàng hóa bị hư hỏng do thay đổi quá trình sinh hóa tự nhiên, hàng hóa hết hạn sử dụng, được tính vào chi phí được trừ như sau:

- Biên bản kiểm kê giá trị hàng hóa bị hư hỏng do doanh nghiệp lập.

Biên bản kiểm kê giá trị hàng hóa hư hỏng phải xác định rõ giá trị hàng hóa bị hư hỏng, nguyên nhân hư hỏng; chủng loại, số lượng, giá trị hàng hóa có thể thu hồi được (nếu có) kèm theo bảng kê xuất nhập tồn hàng hóa bị hư hỏng có xác nhận do đại diện hợp pháp của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có).

- Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có).

* Hồ sơ nêu trên được lưu tại doanh nghiệp và xuất trình với cơ quan thuế khi cơ quan thuế yêu cầu.

1.3. Không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với chi phí tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai theo quy định tại Khoản 2.24 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (*đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC*): "2.24. Chi tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai không đúng đối tượng quy định tại tiết a điểm này hoặc không có hồ sơ xác định khoản tài trợ nêu tại tiết b dưới đây:

a) Tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai gồm: tài trợ bằng tiền hoặc hiện vật để khắc phục hậu quả thiên tai trực tiếp cho tổ chức được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; cá nhân bị thiệt hại do thiên tai thông qua một cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ theo quy định của pháp luật.

b) Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai gồm: Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của tổ chức bị thiệt hại do thiên tai (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là đơn vị nhận tài trợ (theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC) kèm theo hoá đơn, chứng từ mua hàng hoá (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền)".

2. Chứng từ để xác định chi phí được trừ khi thuê tài sản của cá nhân:

- Trường hợp Doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh mà nội dung hợp đồng không có quy định Doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế thay cho cá nhân cho thuê tài sản thì hồ sơ chứng từ để tính

vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN là hợp đồng thuê tài sản và chứng từ thanh toán tiền thuê.

- Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân mà tại hợp đồng thuê tài sản có thoả thuận doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân thì hồ sơ để xác định chi phí được trừ là hợp đồng thuê tài sản, chứng từ trả tiền thuê tài sản và chứng từ nộp thuế thay cho cá nhân.

- Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân mà tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận tiền thuê tài sản chưa bao gồm thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân) và doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân thì doanh nghiệp được tính vào chí phí được trừ tổng số tiền thuê tài sản bao gồm cả phần thuế nộp thay cho cá nhân.

Lưu ý: về chứng từ thanh toán tiền thuê không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Tuy nhiên trong điều kiện có thể, Doanh nghiệp khi thanh toán tiền thuê tài sản cho cá nhân cho thuê nên sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt để có cơ sở chứng minh xác thực hơn khoản chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp.

3. Quy định mới về khoản chi được trừ và không được trừ khi tính thuế TNDN của Thông tư số 25/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 78/2014/TT-BTC (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC):

3.1. Chi phí được trừ khi chuyển giao tài sản: Theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 25/2018/TT-BTC (Bổ sung tiết e điểm 2.2 Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC), trường hợp doanh nghiệp có chuyển nhượng một phần vốn hoặc chuyển nhượng toàn bộ cho doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật, nếu có chuyển giao tài sản thì doanh nghiệp nhận chuyển nhượng chỉ được trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí được trừ đối với các tài sản chuyển giao đủ điều kiện trích khấu hao theo giá trị còn lại trên sổ sách kế toán tại doanh nghiệp chuyển nhượng.

3.2. Về chi phí tiền lương tiền công, tiền thưởng cho người lao động được sửa đôi, bổ sung như sau: Theo Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 25/2018/TT-BTC *(sửa đổi đoạn thứ nhất tại tiết b điểm 2.6 Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC)*, các Khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động không được ghi cụ thể Điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thoả ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

3.3. Khoản trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động: Theo quy định Khoản 3 Điều 4 Thông tư số 25/2018/TT-BTC (Bổ sung điểm 2.11 Khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC), để được tính vào chi phí được trừ trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động doanh nghiệp phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: Phần chi không được vượt quá 03 triệu đồng/tháng/người; phải được ghi cụ thể Điều kiện hưởng, mức hưởng tại một trong

các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty.

Trước đây: khoản chi bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không bị giới hạn mức chi; Khoản trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện để được tính vào chi phí được trừ thì doanh nghiệp chỉ được chi không quá 01 triệu đồng/tháng/người khi trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho người lao động.

3.4. Bổ sung quy định về khoản chi bảo hiểm bắt buộc: Phần chi mà vượt mức quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế để trích nộp các quỹ có tính chất an sinh xã hội (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm hưu trí bổ sung bắt buộc*), quỹ bảo hiểm y tế và quỹ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thì sẽ không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/02/2018 (*Từ ngày Nghị đinh số 146/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành)*.

4. Xác định số thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đã tạm nộp được bù trừ với số thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phải nộp tại năm quyết toán, hoàn thành bất động sản: Tại Khoản 1 Điều 17 Thông tư số 78/2014/TT-BTC quy định: *"+ Trường hợp doanh nghiệp có thu tiền của khách hàng mà chưa xác định được chi phí tương ứng với doanh thu thì doanh nghiệp kê khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên doanh thu thu được tiền và doanh thu này chưa phải tính vào doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm."*

Căn cứ quy định trên, doanh nghiệp phải tạm nộp 1% trên doanh thu thu được tiền của hoạt động chuyển nhượng bất động sản (BĐS). Số thuế tạm nộp này sẽ được bù trừ tương ứng với số thuế phải nộp theo quyết toán của năm ghi nhận doanh thu, chi phí của BĐS được hoàn thành, chuyển nhượng. Ví dụ: Trong năm 2019, Doanh nghiệp A thu được tiền theo tiến độ của 100 biệt thự với số tiền 100 tỷ đồng, số thuế phải tạm nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS là 1 tỷ đồng. Đến cuối năm 2019, Doanh nghiệp hoàn thành 50 biệt thự với số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán là 2 tỷ đồng, số thuế TNDN đã tạm nộp tương ứng với doanh thu của 50 biệt thự này là 500 triệu đồng thì số thuế tạm nộp được bù trừ tương ứng với số phải nộp của quyết toán năm 2019 của hoạt động chuyển nhượng BĐS là 500 triệu đồng, số thuế còn phải nộp là 1,5 tỷ đồng.

5. Chi phí khấu hao tài sản cố định: Chi khấu hao đối với tài sản cố định năm 2019 được quản lý, theo dõi, hạch toán trong sổ sách kế toán của doanh nghiệp theo chế độ quản lý tài sản cố định ban hành kèm theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2018 sửa đổi thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính, cụ thể: Thông tư số 28/2017/TT-BTC sửa đổi, bổ sung gạch đầu

dòng thứ 3 Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

"- Đối với các tài sản là nhà hỗn hợp vừa dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vừa dùng để bán hoặc cho thuê theo quy định của pháp luật thì doanh nghiệp phải xác định và hạch toán riêng phần giá trị của nhà hỗn hợp theo từng mục đích sử dụng, cụ thể như sau:

Đối với phần giá trị tài sản (diện tích) tòa nhà hỗn hợp dùng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và dùng để cho thuê (trừ trường hợp cho thuê tài chính): doanh nghiệp thực hiện ghi nhận giá trị của phần tài sản (diện tích) là tài sản cố định, quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo quy định.

Đối với phần giá trị tài sản (diện tích) trong tòa nhà hỗn hợp dùng để bán thì doanh nghiệp không được hạch toán là tài sản cố định và không được trích khấu hao và theo dõi như một tài sản để bán.

Tiêu thức để xác định giá trị từng loại tài sản và phân bổ khấu hao tài sản đối với từng mục đích sử dụng được căn cứ vào tỷ trọng giá trị của từng phần diện tích theo từng mục đích sử dụng trên giá trị quyết toán công trình; hoặc căn cứ vào diện tích thực tế sử dụng theo từng mục đích sử dụng để hạch toán.

Đối với các doanh nghiệp có nhà hỗn hợp mà không xác định tách riêng được phần giá trị tài sản (diện tích) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vừa để bán, để cho thuê thì doanh nghiệp không hạch toán toàn bộ phần giá trị tài sản (diện tích) này là tài sản cố định và không được trích khấu hao theo quy định.

Đối với các tài sản được dùng chung liên quan đến công trình nhà hỗn hợp như sân chơi, đường đi, nhà để xe việc xác định giá trị của từng loại tài sản và giá trị khấu hao các tài sản dùng chung cũng được phân bổ theo tiêu thức để xác định giá trị từng loại tài sản và phân bổ khấu hao nhà hỗn hợp".

Trước đây: Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

"Đối với các tài sản là nhà hỗn hợp vừa sử dụng làm tài sản hoạt động của doanh nghiệp vừa để bán, để cho thuê theo quy định của pháp luật thì doanh nghiệp phải xác định, tách riêng phần tài sản (diện tích) tài sản để bán, để cho thuê và không được hạch toán là TSCĐ và không được trích khấu hao. Trường hợp không xác định, tách riêng được phần tài sản để bán, để cho thuê thì doanh nghiệp không hạch toán toàn bộ tài sản là TSCĐ và không được trích khấu hao."

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26/05/2018 và áp dụng từ năm tài chính 2016.

- Ghi nhận tài sản hỗn hợp (vừa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vừa nhằm cho bán) thay vì tài sản để bán, để kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản.

- Tiêu thức ghi nhận giá trị của tài của các phần tài sản trong nhà hỗn hợp: tỷ trọng giá trị của từng phần diện tích theo từng mục đích sử dụng hoặc diện tích sử dụng thực tế

- Cho phép trích khấu hao đối với phần tài sản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cho thuê (trừ thuê tài chính) nếu xác định được giá trị của tài sản

- Công trình dùng chung liên quan đến nhà hỗn hợp được xác định, trích khấu hao và phân bổ theo tiêu thức ghi nhận của các phần giá trí tài sản ở trên.

6. Về việc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng tiền lương: Theo quy định tại Khoản 2.6, Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (*đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC*), Doanh nghiệp được quyết định tỷ lệ trích quỹ dự phòng tiền lương năm 2020 nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện của năm 2019. Việc trích lập dự phòng tiền lương phải đảm bảo sau khi trích lập, Doanh nghiệp không bị lỗ, nếu doanh nghiệp bị lỗ thì không được trích đủ 17%. Doanh nghiệp không được sử dụng quỹ tiền lương trích lập dự phòng vào mục đích khác. Và nếu sau 6 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính năm 2019 (*sau ngày 30/6/2020*), Doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết quỹ dự phòng tiền lương thì phải tính giảm chi phí của năm sau. Số tiền trích quỹ dự phòng tiền lương năm 2019 nêu trên được tính vào quỹ lương thực hiện của năm 2020.

7. Về chuyển lỗ khi chia, tách doanh nghiệp: Theo quy định tại Tại Điều 7, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính (*sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 9 Thông tư số 78/2014/TT-BTC*) quy định: Doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế đến thời điểm có quyết định chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản của cơ quan có thẩm quyền (*trừ trường hợp không phải quyết toán thuế theo quy định*). Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất phải được theo dõi chi tiết theo năm phát sinh và bù trừ vào thu nhập cùng năm của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất hoặc được tiếp tục chuyển vào thu nhập của các năm tiếp theo của doanh nghiệp sau khi chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất để đảm bảo nguyên tắc chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ.

Số lỗ của doanh nghiệp phát sinh trước khi chia, tách thành doanh nghiệp khác và đang còn trong thời gian chuyển lỗ theo quy định thì số lỗ này sẽ được phân bổ cho các doanh nghiệp sau khi chia, tách theo tỷ lệ vốn chủ sở hữu được chia, tách

8. Về hạch toán chi phí đối với khoản chi thanh toán bằng thẻ tín dụng: Công văn số 5465/TCT-KK ngày 25/11/2016; Công văn số 3977/TCT-DNL ngày 05/09/2018 của Tổng cục Thuế hướng dẫn: Trường hợp Doanh nghiệp thanh toán cho người bán từ thẻ tín dụng cá nhân là lao động của Doanh nghiệp đã được Doanh nghiệp ủy quyền, nếu hình thức thanh toán này đã được quy định cụ thể tại quy chế quản lý tài chính của Doanh nghiệp, đồng thời các khoản chi trên có đầy

đủ hồ sơ, chứng từ chứng minh hàng hóa, dịch vụ được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (*hóa đơn mua hàng, dịch vụ mang tên và mã số thuế của Doanh nghiệp, hồ sơ liên quan đến việc doanh nghiệp thanh toán với người bán, chứng từ chuyển tiền*), thì hình thức thanh toán trên được coi là đáp ứng đủ điều kiện chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt và được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

9. Về khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động được tính vào chi phí không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp (*quy định tại Khoản 2.30 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN - đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC*).

- Khoản chi phí tư vấn thuế TNCN cho người lao động là người nước ngoài không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không được coi là khoản chi có tính chất phúc lợi cho người lao động do đó không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

- Khoản chi phí tư vấn khám sức khỏe cho người lao động, Khoản chi phí mua bảo hiểm xe máy cho người lao động là khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động.

- Khoản chi phí có tính chất phúc lợi như chi hỗ trợ chi phí đi lại ngày lễ, tết cho người lao động bằng hình thức chi trực tiếp bằng tiền mặt cho cán bộ, nhân viên, người lao động của doanh nghiệp thì được xem là khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN

Các khoản chi phí mang tính chất phúc lợi phải đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC và đảm bảo tổng các khoản chi có tính chất phúc lợi không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2.30 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC (*đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 25/2018/TT-BTC và Thoong tư số 96/2015/TT-BTC*).

Đối với doanh nghiệp Nhà nước, Công ty cổ phần có vốn góp chi phối của Nhà nước có các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định nêu trên, nếu doanh nghiệp có trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định thì cần phải đảm bảo nguyên tắc một khoản chi phúc lợi không hạch toán trùng từ 2 nguồn nêu trên. (*Theo nội dung hướng dẫn tại công văn số 158/TCT-CS ngày 12/01/2018*).

10. Chi phí quảng cáo trên mạng xã hội, môi giới bán hàng qua mạng: Google, Facebook, booking.com

Trường hợp Doanh nghiệp mua dịch vụ quảng cáo trên internet từ các Công ty như Google và Facebook và đáp ứng các điều kiện về thanh toán không dùng tiền mặt và giao dịch điện tử thì:

- Khoản chi phí quảng cáo trên internet Doanh nghiệp trả cho Công ty Google, Facebook được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN.

- Doanh nghiệp có trách nhiệm khấu trừ, nộp thay thuế nhà thầu trước khi thanh toán cho Facebook, Google theo quy định.

Về vấn đề này Tổng cục Thuế đã có công văn số 2623/TCT-CS ngày 16/06/2018 về việc tăng cường quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

11. Lưu ý đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết việc xác định chi phí để tính thuế.

Theo quy định của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, các giao dịch liên kết sau đây không được trừ vào chi phí tính thuế trong kỳ:

(i) Trường hợp giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế không được trừ vào chi phí tính thuế trong kỳ, bao gồm:

- Chi phí thanh toán cho bên liên kết không thực hiện bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào liên quan đến ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế;

- Chi phí thanh toán cho bên liên kết có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng quy mô tài sản, số lượng nhân viên và chức năng sản xuất, kinh doanh không tương xứng với giá trị giao dịch mà bên liên kết nhận được từ người nộp thuế;

- Chi phí thanh toán cho bên liên kết không có quyền lợi, trách nhiệm liên quan đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế;

- Chi phí thanh toán cho bên liên kết là đối tượng cư trú của một nước hoặc vùng lãnh thổ không thu thuế thu nhập doanh nghiệp, không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế.

(ii) Về chi phí cung cấp dịch vụ giữa các bên liên kết, các khoản chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

- Chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác;

- Dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lắp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế;

- Dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ.

(iii) Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ của người nộp thuế. Quy định này không áp dụng với người nộp thuế là đối tượng áp dụng của Luật các tổ chức tín dụng và Luật kinh doanh bảo hiểm.

12. Thuế suất thuế TNDN: Thuế suất thuế TNDN phổ thông áp dụng năm 2019 là 20%.

13. Về ưu đãi thuế TNDN

13.1. Về việc kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian còn lại.

Tại Khoản 3 Điều 20 Chương 5 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của chính phủ quy định: *"3. Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi chủ sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả tiền phạt nếu có), đồng thời được kế thừa các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (kể cả các khoản lỗ chưa được kết chuyển) của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, điều kiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật*."

Tại điểm b Khoản 3 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính (*đã sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC*) hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp có quy định:

"Doanh nghiệp thành lập hoặc doanh nghiệp có dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp hoặc dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất trong thời gian còn lại nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp"

Trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định thì doanh nghiệp sau khi chuyển đổi được kế thừa các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thời gian còn lại nếu tiếp tục đáp ứng các điều kiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

13.2. Về việc chuyển sang áp dụng thuế suất ưu đãi 17% đối với các doanh nghiệp đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% từ năm 2016

Khoản 20 Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định việc sửa đổi bổ sung khoản 2 điều 20 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về thuế TNDN thì: *"...e) Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại Khoản 3 Điều 15 Nghị định này thì kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại...."*

Căn cứ quy định nêu trên thì chỉ các doanh nghiệp tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 đang được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20%, đến năm 2016 đáp ứng điều kiện được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP mới được chuyển sang áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% cho thời gian còn lại kể từ ngày 01/01/2016.

13.3. Thu nhập của hoạt động sản xuất các loại hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt không được hưởng ưu đãi thuế TNDN:

Tại Khoản 3, Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 28/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNDN (*đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC*) quy định về điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN như sau:

"3. Không áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp và không áp dụng thuế suất 20% (bao gồm cả doanh nghiệp thuộc diện áp dụng thuế suất 20% theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 78/2014/TT-BTC) đối với các khoản thu nhập sau:

...

c) Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt."

Tại Khoản 7(b), Điều 4 Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17/06/2016 của Bộ Tài chính quy định về ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư mới sản xuất hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như sau:

"b) Đối với dự án đầu tư mới sản xuất các loại hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khác hàng hóa quy định tại Điểm a Khoản này: Không áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo hướng dẫn tại Điều này."

Tại Điều 7 Thông tư số 83/2016/TT-BTC quy định về hiệu lực thi hành như sau:

"1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2016.

2. Đối với các Dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định Nghị định số 118/2015/NĐ-CP kể từ ngày 27/12/2015 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Thông tư này."

Căn cứ các quy định trên thì dự án đầu tư mới được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định số 118/2015/NĐ-CP kể từ ngày 27/12/2015 sản xuất các loại hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì thuộc trường hợp không áp dụng ưu đãi thuế TNDN.

Trước ngày 27/12/2015, doanh nghiệp có dự án đầu tư sản xuất hàng hóa chịu thuế TTĐB được hưởng ưu đãi theo các quy định của thuế TNDN.

13.4. Ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư mới tại địa bàn khu công nghiệp

Tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư:

"*đ) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;"*

Tại Khoản 1Điều 4 Thông tư số 83/2016/TT-BTC ngày 17/6/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư quy định:

"Điều 4. Hướng dẫn thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

....

3. Dự án đầu tư mới tại địa bàn khu công nghiệp (trừ khu công nghiệp nằm trên địa bàn có Điều kiện - kinh tế xã hội thuận lợi theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014 của Chính phủ) mà không thuộc các dự án đầu tư nêu tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này thì được hưởng ưu đãi thuế theo mức áp dụng cho dự án đầu tư mới tại khu công nghiệp theo quy định của pháp luật thuế TNDN".

Căn cứ các quy định nêu trên, pháp luật thuế TNDN không quy định về ưu đãi thuế TNDN đối với dự án đầu tư tại địa bàn khu công nghiệp theo mức áp dụng đối với địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

13.5. Chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông sản, thủy sản áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2015

Ngày 08/03/2018, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 3091/BTC-TCT về chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản, thủy sản; theo đó kể từ kỳ tính thuế năm 2015, doanh nghiệp vừa có hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông sản, thủy sản, vừa đáp ứng điều kiện ưu đãi khác (*ngoài điều kiện về chế biến nông sản, thủy sản)* thì doanh nghiệp chỉ được lựa chọn áp dụng một mức ưu đãi thuế có lợi nhất tương ứng với một điều kiện ưu đãi (*thay vì được hưởng đồng thời nhiều mức ưu đãi của các điều kiện ưu đãi khác nhau như đã hướng dẫn tại Công văn số 5181/BTC-TCT trước đây*).

Ví dụ: Năm 2015 doanh nghiệp có dự án đầu tư mới hoạt động trong lĩnh vực chế biến thủy sản, nông sản tại Khu công nghiệp Suối Dầu, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa (địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn). Như vậy, Dự án của doanh nghiệp vừa đáp ứng điều kiện trong lĩnh vực "Chế biến thủy sản, nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn", vừa đáp ứng điều kiện "Địa bàn được hưởng ưu đãi thuế". Do đó doanh nghiệp được quyền lựa chọn một mức ưu đãi có lợi nhất tương ứng với một điều kiện ưu đãi. Cụ thể như sau:

* Phương án 1 (*Lựa chọn ưu đãi theo diện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn*):

- Thuế suất: Thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn mười năm (10 năm) theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

- Thời gian miễn giảm thuế: Miễn thuế hai năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo (*Khoản 3 Điều 20 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 Thông tư số 151/2014/TT-BTC*).

* Phương án 2 (*Lựa chọn ưu đãi theo lĩnh vực chế biến nông sản, thủy sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn*):

- Thuế suất: Nếu hoạt động "*Chế biến thủy sản, nông sản*" đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 1a Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 (*đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC*) thì thu nhập từ hoạt động *"Chế biến thủy sản, nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn*" được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động theo quy định tại Điểm e Khoản 3 Điều 19 Thông tư số

78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 (*đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC*).

- Thời gian miễn, giảm thuế: Doanh nghiệp lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế theo phương án 2 (*thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động*) thì không được hưởng ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế theo địa bàn ưu đãi thuế.

Do có sự thay đổi trong hướng dẫn về chính sách ưu đãi thuế TNDN của Bộ Tài chính nêu trên nên các doanh nghiệp có dự án đầu tư trong lĩnh vực chế biến nông sản, thủy sản cần đặc biệt lưu ý để xác định đúng mức ưu đãi thuế được hưởng đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản, thủy sản trên địa bàn.

13.6. Thuế TNDN đối với thu nhập từ sản xuất, kinh doanh thuốc lá.

Ngày 09/03/2018, Tổng cục Thuế có công văn số 764/TCT-CS hướng dẫn về chính sách ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc lá cụ thể như sau: *"Trường hợp Công ty mua trong nước và nhập khẩu thuốc lá lá chưa tách cọng về tách cọng thành thuốc lá lá đã tách cọng thì là sản phẩm mới qua sơ chế thông thường, không được xem là hoạt động chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp. Do đó thu nhập từ thuốc lá lá đã tách cọng bán trong nước và xuất khẩu không được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản, thủy sản.*

Trường hợp Công ty có thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá sợi là sản phẩm nằm trong quy trình sản xuất ra thuốc lá điếu là mặt hàng chịu thuế TTĐB, thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá điếu là mặt hàng chịu thuế TTĐB do vậy chưa có đủ căn cứ để áp dụng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động này."

Nội dung hướng dẫn nêu trên thay thế cho nội dung đã hướng dẫn trước đây tại công văn 1519/TCT-CS ngày 15/04/2016 của Tổng cục Thuế, cụ thể: *"Thuốc lá sợi bán trong nước và xuất khẩu, thuốc bao xuất khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB do vậy thu nhập từ thuốc lá sợi bán trong nước và xuất khẩu, thuốc bao xuất khẩu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nếu đáp ứng điều kiện tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành sản xuất hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên*."

13.7. Về việc nộp thuế TNDN đối với các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc tại các địa phương khác đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

Trường hợp Doanh nghiệp có trụ sở chính tại tỉnh A có các nhà máy sản xuất và chế biến tại tỉnh B; tỉnh C đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì Doanh nghiệp phải tính riêng số thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy tại tỉnh B và tỉnh C để kê khai nộp thuế riêng và không thực hiện phân bổ số thuế TNDN phải nộp tại các địa phương theo tỷ lệ % chi phí. Số thuế TNDN phải nộp tại các địa phương trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN được xác định trên cơ sở phần thu nhập phát sinh tương ứng tại các địa phương.

PHỤ LỤC 02 – THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Ban hành kèm theo Công văn số 622/CT-TTHT ngày 26/02/2020)

1. Hồ sơ quyết toán thuế TNCN

1.1. Đối với tổ chức trả thu nhập

- Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 05/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Phụ lục bảng kê chi tiết mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN; bảng kê chi tiết mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN; bảng kê chi tiết mẫu số 05-3/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.2. Đối với cá nhân quyết toán thuế với cơ quan thuế.

- Tờ khai quyết toán thuế mẫu số 02/QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Phụ lục mẫu số 02-1/BK-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính nếu có đăng ký giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc.

- Bảng chụp các chứng từ chứng minh số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp trong năm, số thuế đã nộp ở nước ngoài (nếu có). Cá nhân cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin trên bản chụp đó.

Trường hợp tổ chức trả thu nhập không cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân do tổ chức trả thu nhập đã chấm dứt hoạt động thì cơ quan thuế căn cứ cơ sở dữ liệu của ngành thuế để xem xét xử lý hồ sơ quyết toán thuế cho cá nhân mà không bắt buộc phải có chứng từ khấu trừ thuế.

Trường hợp, theo quy định của luật pháp nước ngoài, cơ quan thuế nước ngoài không cấp giấy xác nhận số thuế đã nộp, người nộp thuế có thể nộp bản chụp Giấy chứng nhận khấu trừ thuế (ghi rõ đã nộp thuế theo tờ khai thuế thu nhập)do cơ quan trả thu nhập cấp hoặc bản chụp chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.

- Bảng chụp các hóa đơn, chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

- Trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài phải có tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài.

2. Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế.

2.1. Đối với tổ chức trả thu nhập.

- Tổ chức trả thu nhập là cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức.

- Tổ chức trả thu nhập là cơ quan Trung ương; cơ quan thuộc, trực thuộc Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh; cơ quan cấp tỉnh nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sơ chính.

- Tổ chức trả thu nhập là cơ quan thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện; cơ quan cấp huyện nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi đóng trụ sở chính.

- Tổ chức trả thu nhập là các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Cục Thuế nơi đóng trụ sở chính.

2.2. Đối với cá nhân quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp khai thuế trong năm thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Cục Thuế nơi cá nhân nộp hồ sơ khai thuế trong năm.

- Cá nhân tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân tại tổ chức trả thu nhập nào thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức trả thu nhập.

- Trường hợp cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức trả thu nhập cuối cùng có tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân thì nộp hồ sơ quyết toán thuế tại cơ quan thuế quản lý tổ chức trả thu nhập cuối cùng.

- Cá nhân nộp hồ sơ quyết toán thuế tại Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú), cụ thể:

+ Cá nhân có thay đổi nơi làm việc và tại tổ chức trả thu nhập cuối cùng không tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân.

+ Cá nhân chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân ở bất kỳ tổ chức trả thu nhập nào.

+ Cá nhân không ký hợp động lao động, hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng, hoặc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ có thu nhập tại một nơi hoặc nhiều nơi đã khấu trừ 10%.

+ Cá nhân trong năm có thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi hoặc nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán thuế không làm việc tại tổ chức trả thu nhập nào.

- Trường hợp cá nhân cư trú tại nhiều nơi và thuộc diện quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú thì cá nhân lựa chọn một nơi cư trú để quyết toán.

3. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế.

3.1. Đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế

- Cá nhân có số thuế phải nộp thêm thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2018, chậm nhất là ngày thứ chín mươi (90), kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

- Cá nhân có số thuế nộp thừa, yêu cầu hoàn thuế thì cá nhân có thể nộp hồ sơ bất cứ thời điểm nào trong năm.

3.2. Đối với tổ chức chi trả

- Tổ chức chi trả thu nhập phải quyết toán thuế theo năm dương lịch thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm 2018, chậm nhất là ngày thứ chín mươi (90), kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

- Tổ chức trả thu nhập chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì phải quyết toán thuế đối với thuế TNCN đã khấu trừ chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm (45), kể từ ngày chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản.

4. Đối tượng phải quyết toán thuế TNCN

4.1. Cá nhân có thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công phải thực hiện quyết toán thuế TNCN

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công có trách nhiệm khai quyết toán thuế TNCN nếu có số phải nộp thêm.

- Cá nhân cư trú có số thuế nộp thừa có nhu cầu đề nghị hoàn.

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện xét giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo.

- Cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam phải khai quyết toán thuế với cơ quan thuế trước khi xuất cảnh.

Lưu ý: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 (ba) tháng trở lên tại một đơn vị mà có thêm thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá mười (10) triệu đồng, đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ tại nguồn theo tỷ lệ 10%, nếu không có yêu cầu thì không quyết toán thuế đối với phần thu nhập này; Cá nhân cư trú chỉ phải thực hiện quyết toán thuế TNCN đối với thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công.

4.2. Tổ chức trả thu nhập từ tiền lương, tiền công phải thực hiện khai quyết toán thuế TNCN

- Tổ chức trả thu nhập từ tiền lương, tiền công không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế có trách nhiệm khai quyết toán thuế và quyết toán thay cho cá nhân có ủy quyền.

- Tổ chức trả thu nhập chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của tổ chức trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì tổ chức trước chuyển đổi không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp và không cấp chứng từ khấu trừ thuế đối với người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới, bên tiếp nhận thực hiện khai quyết toán năm theo quy định.

- Tổ chức trả thu nhập sau khi tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sát nhập, chuyển đổi), người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới (tổ chức được hình thành sau khi khi tổ chức lại doanh nghiệp), cuối năm người lao động có ủy quyền quyết toán thuế thì tổ chức mới phải thu lại chứng từ khấu trừ thuế TNCN do tổ chức cũ dã cấp cho người lao động để làm căn cứ tổng hợp thu nhập, số thuế đã khấu trừ và quyết toán thay cho người lao động.

- Tổ chức trả thu nhập chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì phải quyết toán thuế đối với số thuế TNCN đã khấu trừ chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm (45) kể từ ngày chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản và cấp chứng từ khấu trừ thuế cho người lao động để làm cơ sở cho người lao động thực hiện quyết toán thuế TNCN.

5. Đối tượng không phải thực hiện quyết toán thuế

5.1. Cá nhân không phải thực hiện quyết toán thuế

- Cá nhân cư trú có số thuế TNCN nộp thừa mà không có yêu cầu hoàn thuế.

- Cá nhân cư trú đã nộp đủ số thuế TNCN phải nộp.

- Cá nhân không cư trú tại Việt Nam nhưng có phát sinh khấu trừ hoặc tạm nộp trong năm.

5.2. Tổ chức không phải thực hiện quyết toán thuế

- Tổ chức không phát sinh chi trả thu nhập từ tiền lương, tiền công.

- Tổ chức trả thu nhập giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì tổ chức trả thu nhập không thực hiện quyết toán thuế TNCN, chỉ cung cấp cho cơ quan thuế danh sách cá nhân đã chi trả thu nhập trong năm theo mẫu số 05/DS-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC chậm nhất là ngày thứ bốn mươi lăm (45) kể từ ngày có quyết định về việc giải thể, chấm dứt hoạt động.

6. Ủy quyền quyết toán thuế

6.1. Cá nhân được ủy quyền quyết toán thuế qua tổ chức chi trả thu nhập

- Cá nhân chỉ có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một tổ chức trả thu nhập và thực tế đang làm việc tại tổ chức đó vào thời điểm ủy quyền quyết toán thuế, kể cả trường hợp làm việc không đủ 12 tháng trong năm tại tổ chức, (nếu) đồng thời có thu nhập vãng lai ở các nơi khác bình quân tháng trong năm không quá mười (10) triệu đồng đã được đơn vị trả thu nhập khấu trừ đủ thuế 10% mà không có yêu cầu quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

- Trường hợp tổ chức trả thu nhập thực hiện việc tổ chức lại doanh nghiệp như chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi và người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới được hình thành sau khi tổ chức lại doanh nghiệp, nếu trong năm người lao động không có thêm thu nhập từ tiền lương, tiền công tại một nơi nào khác thì được ủy quyền quyết toán cho tổ chức mới quyết toán thuế thay. Tổ chức mới nếu thực hiện quyết toán thuế theo ủy quyền của người lao động thì tổ chức mới có trách nhiệm quyết toán thuế đối với cả phần thu nhập do tổ chức cũ chi trả và tổ chức mới phải thu hồi lại chứng từ khấu trừ thuế do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động (nếu có).

- Trường hợp điều chuyển người lao động giữa các tổ chức trong cùng một hệ thống như Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ/con, trụ sở chính/chi nhánh thì cũng được thực hiện nguyên tắc ủy quyền quyết toán thuế như đối với trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp.

Lưu ý:

- Tổ chức trả thu nhập thực hiện nhận UQ quyết toán thay cho cá nhân đối với phần thu nhập từ tiền lương, tiền công mà cá nhân nhận được từ tổ chức trả thu nhập trừ trường hợp các doanh nghiệp trong năm có chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi và trường hợp người lao động điều chuyển giữa các tổ chức trong cùng một hệ thống: Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty mẹ/con, trụ sở chính/chi nhánh.

- Cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế TNCN theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao

động theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 92/2915/TT-BTC thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

- Cá nhân ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập quyết toán thay theo mẫu số 02/UQ-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2915/TT-BTC, kèm theo bản chụp hóa đơn, chứng từ chứng minh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học (nếu có).

- Trường hợp tổ chức trả thu nhập có số lượng lớn người lao động ủy quyền quyết toán thuế thì tổ chức trả thu nhập có thể lập danh sách cá nhân ủy quyền trong đó phản ánh đầy đủ các nội dung tại mẫu số 02/UQ-QTT-TNCN, đồng thời cam kết tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, nội dung trong danh sách.

- Cá nhân sau khi đã ủy quyền quyết toán thuế, tổ chức trả thu nhập đã thực quyết toán thuế thay cho cá nhân, nếu phát hiện cá nhân thuộc trường hợp trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế thì tổ chức trả thu nhập không điều chỉnh lại quyết toán thuế TNCN của tổ chức trả thu nhập, chỉ cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân theo số quyết toán và ghi vào góc dưới bên trái của chứng từ khấu trừ thuế nội dung : "Công ty …… đã quyết toán thuế TNCN thay cho Ông bà ……(theo ủy quyền) tại dòng ……(số thứ tự) của phụ lục Bảng kê 05-1/BK-TNCN" để cá nhân trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế.

6.2. Cá nhân không được UQ quyết toán thuế qua tổ chức chi trả thu nhập

- Cá nhân thuộc các trường hợp được ủy quyền, nhưng đã được tổ chức trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN thì không ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức trả thu nhập (trừ trường hợp tổ chức trả thu nhập đã thu hồi và hủy chứng từ khấu trừ thuế đã cấp cho cá nhân).

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị nhưng vào thời điểm quyết toán thuế không còn làm việc tại tổ chức đó.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị đồng thời có thu nhập vãng lai chưa khấu trừ thuế hoặc khấu trừ thuế chưa đủ, bao gồm trường hợp chưa đến mức khấu trừ và đã đến mức khấu trừ nhưng không khấu trừ.

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên từ nhiều nơi.

- Cá nhân có thu nhập vãng lai đã khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% (kể cả trường hợp có thu nhập vãng lai duy nhất tại một nơi).

- Cá nhân chưa đăng ký mã số thuế.

- Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công đồng thời thuộc diện xét giảm thuế do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn, bệnh hiểm nghèo thì không ủy quyền quyết toán thuế mà cá nhân tự khai quyết toán thuế kèm theo hồ sơ xét giảm thuế theo hướng dẫn tại Khoản 1 Điều 46 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính.

Danh mục bệnh hiểm nghèo được thực hiện theo công văn số 6383/BTC-TCT ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về việc cá nhân mắc bệnh hiểm nghèo được xét giảm thuế TNCN.

7. Một số nội dung khác

7.1. Thu nhập chịu thuế

- Thu nhập chịu thuế phải quyết toán năm là tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công mà cá nhân thực nhận từ ngày 01/01đến ngày 31/12.

- Đối với khoản tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có), không bao gồm khoản lợi ích về nhà ở, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng để cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại khu công nghiệp; nhà ở do người sử dụng lao động xây dựng tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn cung cấp miễn phí cho người lao động làm việc tại đó.

- Trường hợp cá nhân ở tại trụ sở làm việc thì thu nhập chịu thuế căn cứ vào tiền thuê nhà hoặc chi phí khấu hao, tiền điện, nước và các dịch vụ khác tính theo tỷ lệ giữa diện tích cá nhân sử dụng với diện tích trụ sở làm việc.

- Khoản tiền thuê nhà, điện nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) đối với nhà ở do đơn vị sử dụng lao động trả thay tính vào thu nhập chịu thuế theo số thực tế trả thay nhưng không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế phát sinh (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo) tại đơn vị không phân biệt nơi trả thu nhập.

- Các khoản phụ, trợ cấp theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

7.2. Thu nhập tính thuế bình quân tháng.

- Khi thực hiện quyết toán thuế năm thì thu nhập tính thuế bình quân tháng được xác định bằng tổng thu nhập cả năm (12 tháng) trừ (-) tổng các khoản giảm trừ của cả năm sau đó chia cho 12 tháng, cụ thể:

Thu nhập tính thuế bình quân tháng = (tổng thu nhập cả năm (12 tháng) trừ (-) tổng các khoản giảm trừ của cả năm)/12tháng

- Trường hợp cá nhân cư trú là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập thì nghĩa vụ thuế TNCN được tính từ tháng đến Việt Nam trong trường hợp cá nhân lần đầu tiên có mặt tại Việt Nam đến tháng kết thúc Hợp đồng lao động và rời Việt Nam (được tính đủ theo tháng).

7.3. Các Khoản giảm trừ

- Giảm trừ gia cảnh cho bản thân

+ Trường hợp trong kỳ tính thuế cá nhân cư trú chưa tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân hoặc tính giảm trừ gia cảnh cho bản thân chưa đủ 12 tháng thì được tính đủ 12 tháng khi thực hiện quyết toán thuế.

+ Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì việc tính

giảm trừ gia cảnh cho bản thân được tính tương ứng với số tháng xác định nghĩa vụ thuế TNCN phải khai tại Việt Nam.

- Giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc: Việc giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc mà người nộp thuế có nghĩa vụ nuôi dưỡng được tính từ tháng có phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC và Thông tư số 92/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

+ Người phụ thuộc đã đăng ký và có đầy đủ hồ sơ chứng minh người phụ thuộc theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính thì được tính giảm trừ gia cảnh trong năm quyết toán, kể cả trường hợp người phụ thuộc chưa được cơ quan thuế cấp mã số thuế.

+ Đối với cá nhân là công dân của quốc gia, vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định với Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập và là cá nhân cư trú tại Việt Nam thì việc tính giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc được tính tương ứng với số tháng xác định nghĩa vụ thuế TNCN phải khai tại Việt Nam.

+ Trường hợp đăng ký giảm trừ người phụ thuộc sau thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng và tại mẫu số 02/ĐK-NPT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 95/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính đã khai "thời điểm tính giảm trừ" sau thời điểm thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng thì khi quyết toán thuế TNCN để được tính lại theo thực tế phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng, cá nhân đăng ký lại mẫu số 02/ĐK-NPT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 95/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính và gửi kèm theo hồ sơ quyết toán thuế.

+ Trường hợp có phát sinh nghĩa vụ nuôi dưỡng đối với người phụ thuộc khác (anh, chị, em ruột; ông, bà nội ngoại; cô, dì, ..) theo hướng dẫn tai tiết d.4 Điểm d Khoản 1 Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính thì thời hạn đăng ký giảm trừ gia cảnh chậm nhất là ngày 31/12 của năm quyết toán, nếu đăng ký giảm trừ gia cảnh quá thời hạn nêu trên không được giảm trừ gia cảnh đối với người phụ thuộc trong trường hợp này của năm quyết toán.

+ Người phụ thuộc chỉ được tính giảm trừ gia cảnh một lần tại một nơi trong năm tính thuế. Trường hợp nhiều cá nhân người nộp thuế có chung người phụ thuộc phải nuôi dưỡng thì cá nhân người nộp thuế tự thỏa thuận để đăng ký giảm trừ gia cảnh người phụ thuộc cho một cá nhân người nộp thuế.

7.4. Điều kiện để xác định người khuyết tật, không có khả năng lao động là người phụ thuộc, người khuyết tật, không có khả năng lao động theo hướng dẫn tại tiết đ.1.1, Điểm đ, khoản 1, Điều 9 Thông tư số 111/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính là những người thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về người khuyết tật, người mắc bệnh không có khả năng lao động (*như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...*).